

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Cơ sở Xí nghiệp Cơ khí chế biến Quán Lợi, công suất: dây chuyền sản xuất mù cốm từ mù nước, công suất 9.500 tấn sản phẩm/năm và dây chuyền chế biến mù tở, công suất 2.000 tấn/năm tại xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 93/CSBL-CN ngày 30 tháng 01 năm 2024 và Công văn số 206/CSBL-CN ngày 08 tháng 3 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 712/STNMT-CCBVMT ngày 18 tháng 3 năm 2024, Tờ trình số 85/TTr-STNMT ngày 02 tháng 4 năm 2024 và Công văn số 991/STNMT-CCBVMT ngày 09 tháng 4 năm 2024; ý kiến của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 686/SKHĐT-ĐKKD ngày 26 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long (sau đây gọi là Chủ cơ sở; địa chỉ: Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Xí nghiệp Cơ khí chế biến Quán Lợi, công suất: dây chuyền sản xuất mù cốm từ mù nước, công suất 9.500 tấn sản phẩm/năm và dây chuyền chế biến mù tở, công suất 2.000 tấn/năm tại xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi là Cơ sở) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Xí nghiệp Cơ khí chế biến Quán Lợi.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số: 3800100168-1 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước chứng nhận, đăng ký lần đầu 01 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 8 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3800100168-1.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến mủ cao su.

Quy trình công nghệ sản xuất:

Đối với dây chuyền chế biến mủ côm: Mủ nước → Tiếp nhận → Xử lý → Đánh đông → Gia công cơ học → Xếp học → Sấy → Cân + ép bánh → Phân loại → Đóng bao → Thành phẩm.

Đối với dây chuyền chế biến mủ tờ theo công nghệ Mulô: Mủ nước (latex) → Tiếp nhận → Xử lý latex → Đánh đông trong mulô → Máy cưa lạng (lạng mủ) → Cán và tạo tờ mủ có vân → Phơi tờ mủ → Xông khói → Phân hạng tờ, cân, ép bánh, đóng gói → Nhập kho.

Đối với dây chuyền chế biến mủ tờ theo công nghệ Buk: Mủ nước (latex) → Tiếp nhận → Xử lý latex → Đánh đông trong buk → Ngâm nước → Cán qua máy 6 cặp trục, rửa → Phơi tờ mủ → Rửa tờ mủ → Phơi tờ mủ (lần 2) → Xông khói → Phân hạng tờ, cân, ép bánh, đóng gói → Nhập kho.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Tổng diện tích Cơ sở: 97.173,8 m².

- Quy mô, công suất của Cơ sở:

Dây chuyền chế biến mủ côm: 9.500 tấn sản phẩm/năm (mủ côm SVR 5, SVR CV 50, 60).

Dây chuyền chế biến mủ tờ: 2.000 tấn sản phẩm/năm (mủ tờ RSS).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 10. tháng 4. năm 2024 đến ngày 10. tháng 4. năm 2034).

Điều 4. Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh, Quyết định số 3225/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh và các giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5.

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các thông tin, số liệu liên quan đến việc cấp phép cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở nêu trên.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hớn Quản tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Cổng thông tin điện tử;
- LĐ VP, Phòng Kinh tế;
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long;
- Lưu: VT_(BH-08-GPMT-03/4).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 20./GPMT-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt, lưu lượng nước thải tối đa là 17,8 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải trong quá trình sản xuất, lưu lượng nước thải tối đa là 807,2 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình rửa bồn, rửa xe, lưu lượng nước thải tối đa là 22,5 m³/ngày đêm.

Tất cả các nguồn được nhập chung vào hệ thống xử lý nước thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Núi Gió thuộc ấp Quản Lợi A, xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại ấp Quản Lợi A, xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.289.644, Y = 542.233 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰15', múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 847,5 m³/ngày.đêm (khoảng 35,31 m³/giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được dẫn bằng đường ống nhựa PVC Φ500 mm dài khoảng 150 m (trong khuôn viên Cơ sở), sau đó theo cống tròn ngầm bằng bê tông cốt thép đường kính 1.000 mm, chiều dài khoảng 20 m (đi ngầm qua đường ĐT 758) tiếp tục chảy về mương bê tông có nắp đậy chiều rộng khoảng 01 m, dài khoảng 30 m dẫn ra suối Núi Gió theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ (Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long phải thực hiện các thủ tục có liên quan đến việc dẫn, đầu nối đường ống xả thải của Cơ sở đi qua phần đất của các tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có) về điểm xả đảm bảo đúng quy định).

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục, 24 giờ/ngày đêm, 09 tháng/năm (từ đầu tháng 5 của năm trước đến hết tháng 01 của năm sau).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên (cột A, k_q = 0,9, k_f

= 1,0), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	--	6 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45
3	COD	mg/l	67,5
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	9
5	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	27
6	Tổng nitơ (tổng N)	mg/l	36

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên Cơ sở được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Nước thải sau khi qua bể tự hoại được bơm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở để xử lý bằng đường ống PVC Φ90, chiều dài khoảng 210 m. Chủ cơ sở đã xây dựng 07 bể tự hoại 03 ngăn, mỗi bể có thể tích 15 m³.

- Nước thải sản xuất:

Đối với xưởng sản xuất mũ từ: Nước thải từ quá trình chế biến mũ từ được thu gom bằng mương bê tông cốt thép, kích thước: rộng 0,2 m, sâu 0,4 m dài khoảng 350 m có nắp đậy, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng ống ngầm PVC Φ220 mm dài khoảng 1.000 m.

Đối với xưởng sản xuất mũ cỏm: Nước thải từ công đoạn cán kéo, đánh đông được thu gom bằng mương bê tông cốt thép, kích thước: rộng 0,2 m, sâu 0,5 m có nắp đậy. Nước thải từ công đoạn hót mũ cỏm được thu gom bằng đường ống nhựa PVC Φ168 mm. Nước thải từ khu vực rửa bồn, rửa xe được thu gom bằng các mương dẫn xung quanh về hố ga, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống PVC Φ168 mm dài khoảng 1.000 m.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 2.500 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sản xuất → Hồ gom (bể gạn 1) → Hồ gạn (xây mới: 16 bể) → Bể gạn 2 (24 bể) → Hồ thu (bể ổn lưu) → Bể keo tụ, tạo bông (03 bể) → Bể thu hồi mũ cao su (07 bể) → Bể trung chuyển (bể trộn). Từ bể trung chuyển nước thải được chia thành 03 dòng (tùy theo nồng độ nitơ và COD đầu vào để điều chỉnh lưu lượng theo từng dòng khác nhau):

Dòng 1 → Bể USAB (04 bể) → Bể anoxic 1, 2.

Dòng 2 → Bể anoxic 1, 2.

Dòng 3 → Hệ thống bùn hoạt tính tùy nghi F (Bể sinh học tùy nghi) → Bể anoxic 1, 2.

Nước thải từ bể anoxic 2 → Bể aerotank (02 bể) → Bể lắng đứng (kết hợp khử trùng, 02 bể) → Mương quan trắc → Thải ra suối Núi Gió.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên, cột A với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$ trước khi xả ra suối Núi Gió.

- Công suất thiết kế hệ thống: 2.500 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: PAC, polymer anion, chlorine (NaOCl/Ca(OCl)₂).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Chủ cơ sở đã hoàn thành kết nối quan trắc nước thải tự động về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định. Cụ thể như sau:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Lưu lượng đầu vào (gồm 02 thiết bị đo đầu vào của dây chuyền chế biến mù tạt và dây chuyền chế biến mù cốm), lưu lượng đầu ra, pH, nhiệt độ, TSS, COD, BOD₅, tổng nitơ, amoni.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khi xảy ra sự cố, toàn bộ nước thải chưa đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên, cột A với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$ được bơm về bể sinh học tùy nghi thể tích 22.000 m³ để lưu chứa trong thời gian chờ khắc phục sự cố. Kết cấu: Bê tông cốt thép, chống thấm.

- Trang bị các thiết bị dự phòng (bơm, bơm định lượng...) cho hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị để kịp thời khắc phục sự cố rò rỉ, tắc nghẽn có thể xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 5 năm 2024 đến tháng 8 năm 2024.

2.2. Công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 2.500 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải, công suất 2.500 m³/ngày đêm.
- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, công suất 2.500 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra suối Núi Gió.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.6. Triển khai kịp thời các biện pháp ứng cứu, khắc phục sự cố môi trường do hoạt động xả nước thải gây ra và báo cáo kịp thời cho Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng của địa phương để hỗ trợ phối hợp cùng giải quyết.

3.7. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo

các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.8. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Cơ sở gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Cơ sở để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 20./GPMT-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Máy phát điện dự phòng công suất 725 KVA.
- Nguồn số 2: Máy phát điện dự phòng công suất 500 KVA.
- Nguồn số 3: Máy thổi khí và máy bơm của hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Tọa độ X: 1.289.645; Y: 542.032.
- Nguồn số 2: Tọa độ X: 1.289.639; Y: 542.030.
- Nguồn số 3: Tọa độ X: 1.289.832; Y: 542.182.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰15', múi chiều 3⁰).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	--	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	--	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Bố trí máy móc, thiết bị sản xuất hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động trong cùng một khu vực. Kiểm tra, định kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Lắp đặt các đệm bằng cao su tại các chân máy nhằm hạn chế tiếng ồn và độ rung. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân tại nơi phát sinh có độ ồn cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ cơ sở:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm

nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục A Phụ lục này.

2.2. Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ).

2.3. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.



Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 20./GPMT-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải nguy hại	Khối lượng (kg/năm)
1	Que hàn thải	Rắn	07 04 01	5
2	Thủy tinh thải chứa thành phần nguy hại	Rắn	11 02 01	100
3	Vật liệu cách nhiệt có amiang thải (ống nước chữa cháy)	Rắn	11 06 01	200
4	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	15 01 02	70
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử (ô tô)	Rắn	15 01 09	60
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	60
7	Pin/ắc quy thải (từ sinh hoạt)	Rắn	16 01 12	5
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử (máy vi tính, máy in, photo...)	Rắn	16 01 13	10
9	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06	100
10	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	500
11	Mỡ thải	Lỏng	17 07 04	50
12	Bao bì mềm thải (bao nilon dính dầu nhớt, hóa chất thải)	Rắn	17 01 01	100
13	Bao bì cứng bằng kim loại thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	150
14	Bao bì cứng bằng nhựa (thùng, can nhựa dính dầu nhớt, hóa chất thải)	Rắn	18 01 03	500
15	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	200
16	Ắc quy chì thải (từ ô tô)	Rắn	19 06 01	240
17	Nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 07 01	600
Tổng khối lượng				2.950

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	540.000
2	Mảnh vụn cao su, mù từ bề mặt gọt củ	10.000
3	Bìa carton	70
4	Nhựa, kim loại, thủy tinh	20
5	Săm lớp ô tô thải	550
Tổng khối lượng		550.640

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Rác thải sinh hoạt	20
Tổng khối lượng		20

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại được chứa trong các thùng nhựa HDPE hoặc pallet, có nhãn phân loại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Móng, đà kiềng, nền bê tông chống thấm; khung kèo thép, mái lợp tôn và vách xây gạch. Bên ngoài dán biển cảnh báo theo quy định, bên trong bố trí các thùng chứa chất thải có dán nhãn bên ngoài. Có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn đổ theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng nhựa, bao tải để lưu chứa chất thải rắn thông thường.

2.2.2. Kho lưu chứa: Không có kho lưu chứa riêng chất thải rắn công nghiệp.

Chủ cơ sở bố trí khu vực lưu chứa bên trong nhà xưởng sản xuất diện tích khoảng 30 m², hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải đang được thu gom và phối trộn với một số chất độn như lá cao su hoại mục, rơm rạ, phân bò... để thực hiện nuôi trùn quế, phân sau mỗi quy trình nuôi trùn quế được bón tại các vườn cây của Chủ cơ sở (Chủ cơ sở phải thực hiện các thủ tục liên quan (nếu có) để thực hiện nội dung này theo đúng quy định).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 20 thùng nhựa cứng (loại 120 lít).

2.3.2. Kho lưu chứa: Không có kho lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt. Chủ

ơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Các yêu cầu đối với Chủ cơ sở:

1. Thực hiện các yêu cầu về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại theo các quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 20../GPMT-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

Các yêu cầu đối với Chủ cơ sở:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Đối với mùi hôi từ hoạt động sản xuất và hệ thống xử lý nước thải, Chủ cơ sở phải thực hiện các biện pháp giảm thiểu sau:

- Khu vực sản xuất: Trang bị khẩu trang cho công nhân, bố trí nhà xưởng thông thoáng và có hệ thống quạt thông gió, quạt công nghiệp tại khu vực xông sấy. Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng, mương dẫn nước thải, mương chứa mù đồng và máy móc thiết bị. Định kỳ nạo vét cống rãnh trong toàn bộ khuôn viên Cơ sở. Thường xuyên phun chế phẩm khử mùi Aquaclean với liều lượng 0,005 kg/tấn sản phẩm, tần suất 02 lần/ngày trong khu vực sản xuất, đặc biệt tại khu vực tiếp nhận mù. Trong quá trình chế biến mù cần phải thực hiện đúng kỹ thuật, hạn chế để rơi vãi mù ra ngoài. Tối ưu hóa tỷ lệ giữa nguyên liệu mù và hóa chất đưa vào nhằm tránh tình trạng dư thừa amoniac làm gia tăng mùi hôi trong không khí.

- Khu vực hệ thống xử lý nước thải: Trồng dãy cây xanh, thảm cỏ cách ly hệ thống xử lý nước thải với các khu vực khác và giữa các lối đi của hệ thống xử lý nước thải. Tuyến thoát nước thải được trang bị mương kín từ nơi phát sinh đến hệ thống xử lý nước thải. Vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải.

- Trồng cây xanh xung quanh Cơ sở với diện tích cây xanh đảm bảo đạt 20% diện tích của Cơ sở.

4. Áp dụng các biện pháp quản lý, các biện pháp kỹ thuật kiểm soát triệt để, không phát tán khí thải, mùi hôi, đảm bảo chất lượng môi trường không khí bên trong Cơ sở và xung quanh Cơ sở luôn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

5. Trong quá trình vận hành lò xông mù tở, Chủ cơ sở phải đảm bảo hơi thải từ lò xông đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B ($k_v = 1,2$, $k_p = 1,0$).

6. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

8. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng của Cơ sở.

9. Trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở phải nghiêm chỉnh vận hành hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Cơ sở gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan nơi có Cơ sở để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.